bái qí

白旗

noun · white flag (surrender)

Example Sentences

Dí jūn jǔ qǐ le bái qí
敌军举起了白旗。

The enemy raised the white flag.

Kàn dào bái qí shuāng fāng tíng zhǐ le zhàn dòu
看到白旗，双方停止了战斗。

Seeing the white flag, both sides stopped fighting.

Trace each character, then write the word on your own.

白 白 白 白 白 白 白 白

旗 旗 旗 旗 旗 旗 旗 旗 旗 旗 旗

旗 旗 旗 旗 旗 旗